

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2025 (112)

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	LĨNH VỰC	Cấp thực hiện
1. Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (20)						
01	1.001492.000.00.00.H19	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
02	1.000716.000.00.00.H19	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
03	1.000939.000.00.00.H19	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
04	1.001493.000.00.00.H19	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
05	1.001495.000.00.00.H19	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
06	1.000718.000.00.00.H19	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
07	1.001499.000.00.00.H19	Phê duyệt liên kết giáo dục	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
08	1.001497.000.00.00.H19	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	3449/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
09	1.001496.000.00.00.H19	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	3449/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
10	1.006446.000.00.00.H19	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	3449/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh

11	1.008723.000.00.00.H19	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
12	1.008722.000.00.00.H19	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
13	2.000545.H19	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2157/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
14	2.000729.H19	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2157/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
15	1.008720.H19	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thực do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2157/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
16	2.000451.H19	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2157/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
17	2.000680.H19	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2157/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
18	1.008721.H19	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2157/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
19	1.001501.H19	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	2157/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
20	1.013767.H19	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	2157/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh

2. Giáo dục trung học (10)

01	1.001088.000.00.00.H19	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	296/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
02	3.000181.000.00.00.H19	Tuyển sinh trung học phổ thông	522/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh

03	2.002479.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	1157/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
04	2.002478.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	1157/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
05	2.002480.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	1157/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
06	1.012944.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
07	1.012953.H19	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
08	1.012954.H19	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
09	1.012955.H19	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
10	1.012956.H19	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh

3. Các cơ sở giáo dục khác (19)

01	1.004999.000.00.00.H19	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
02	2.001987.000.00.00.H19	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	3449/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
03	1.004991.000.00.00.H19	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
04	1.005061.000.00.00.H19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	3449/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh

05	1.004988.000.00.00.H19	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
06	1.005008.000.00.00.H19	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
07	3.000297.H19	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
08	3.000298.H19	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
09	3.000299.H19	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
10	3.000303.H19	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
11	3.000300.H19	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
12	3.000301.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
13	3.000302.H19	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
14	3.000304.H19	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
15	3.000305.H19	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh

16	3.000306.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
17	1.012959.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
18	1.012958.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
19	1.012960.H19	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	3449/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh

4. Giáo dục nghề nghiệp (26)

01	2.000189.000.00.00.H19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
02	1.000389.000.00.00.H19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
03	1.000167.000.00.00.H19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
04	1.000138.000.00.00.H19	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
05	2.001959.000.00.00.H19	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2248/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
06	2.000632.000.00.00.H19	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
07	1.000553.000.00.00.H19	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh

08	1.000530.000.00.00.H19	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
09	1.000509.000.00.00.H19	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	914/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
10	1.000482.000.00.00.H19	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên sang hoạt động không vì lợi nhuận	914/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
11	1.000154.000.00.00.H19	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
12	1.010593.000.00.00.H19	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
13	1.010594.000.00.00.H19	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
14	1.010595.000.00.00.H19	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
15	1.010596.000.00.00.H19	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
16	1.010927.000.00.00.H19	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	914/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
17	1.010928.000.00.00.H19	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
18	1.000159.H19	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2157/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
19	2.000130.H19	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2157/QĐ-UBND	Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh

20	1.013762.H19	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
21	1.013759.H19	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
22	1.013761.H19	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
23	1.013763.H19	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
24	1.013764.H19	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
25	1.013760.H19	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
26	1.013765.H19	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh

5. Giáo dục thường xuyên (12)

01	3.000316.H19	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
02	3.000317.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
03	3.000315.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
04	1.012988.H19	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
05	1.013751.H19	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
06	1.013755.H19	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
07	1.013752.H19	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
08	1.013753.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
09	1.013756.H19	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
10	1.013758.H19	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
11	1.013757.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh

12	1.013754.H19	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
6. Kiểm định chất lượng giáo dục (04)						
01	1.000259.000.00.00.H19	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	296/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Tỉnh
02	1.000713.000.00.00.H19	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
03	1.000715.000.00.00.H19	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
04	1.000711.000.00.00.H19	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
7. Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (12)						
01	1.002982.000.00.00.H19	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	652/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
02	1.005144.000.00.00.H19	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
03	1.000288.000.00.00.H19	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
04	1.000280.000.00.00.H19	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
05	1.005143.000.00.00.H19	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2573/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
06	1.002407.000.00.00.H19	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
07	1.001714.000.00.00.H19	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

08	1.000691.000.00.00.H19	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
09	1.000729.000.00.00.H19	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	2573/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
10	2.002593.000.00.00.H19	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	300/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
11	1.009002.H19	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1201/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
12	2.002756.H19	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	1376/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh

8. Thi, tuyển sinh (06)

01	1.005090.000.00.00.H19	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
02	1.005098.000.00.00.H19	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	695/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
03	1.009394.000.00.00.H19	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1086/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
04	1.005095.000.00.00.H19	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	695/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
05	1.013338.H19	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	695/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
06	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	695/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh

9. Văn bằng, chứng chỉ (03)

01	1.004889.000.00.00.H19	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh
02	3.000465.H19	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
03	3.000466.H19	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025 (44)						
1. Giáo dục mầm non (05)						
01	1.006444.000.00.00.H19	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non	Cấp Xã
02	1.006445.000.00.00.H19	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non	Cấp Xã
03	1.006390.000.00.00.H19	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non	Cấp Xã
04	1.012961.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non	Cấp Xã
05	1.012962.H19	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non	Cấp Xã
2. Giáo dục Tiểu học (06)						
01	1.004552.000.00.00.H19	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã
02	1.004563.000.00.00.H19	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã

03	1.001639.000.00.00.H19	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã
04	2.001842.000.00.00.H19	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã
05	1.005099.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã
06	1.012963.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học	Cấp Xã

3. Giáo dục Trung học (11)

01	1.005108.000.00.00.H19	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Xã
02	2.001904.000.00.00.H19	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học	Cấp Xã
03	3.000182.000.00.00.H19	Tuyển sinh trung học cơ sở	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học	Cấp Xã
04	2.002481.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học	Cấp Xã
05	2.002482.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Xã
06	2.002483.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2251/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học	Cấp Xã
07	1.012964.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Xã
08	1.012965.H19	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Xã
09	1.012966.H19	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Xã

10	1.012967.H19	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Xã
11	1.012968.H19	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học	Cấp Xã
4. Giáo dục Thường xuyên (04)						
01	3.000307.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Xã
02	3.000308.H19	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Xã
03	1.012969.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Xã
04	1.012970.H19	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên	Cấp Xã
5. Các cơ sở giáo dục khác (06)						
01	1.012973.H19	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Xã
02	3.000309.H19	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Xã
03	1.012972.H19	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Xã
04	1.012971.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Xã

01	3.000467.H19	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Xã; Cơ quan khác
02	3.000468.H19	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Xã; Cơ quan khác